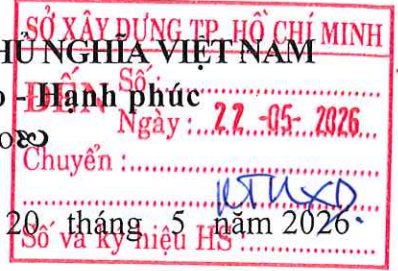


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG GIAO THÔNG SÀI GÒN**
Số: 227/TB-SGC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2026



**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Sài Gòn công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GIAO THÔNG SÀI GÒN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310194820 cấp lần đầu ngày 26/07/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/09/2025, do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ: 460 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02837307487

Email: jsc.saigon@gmail.com

Website: <https://giaothongsaigonjsc.com>

2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1248 được cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 187/GCN-BXD ngày 05/06/2023 của Bộ Xây dựng cấp)

Địa chỉ: 460 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh

3. Thông tin về trạm thí nghiệm hiện trường: Không có

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng, máy móc thiết bị tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Phụ lục I đính kèm)
2. Danh sách nhân sự thuộc phòng thí nghiệm (Phụ lục II đính kèm)
3. Danh mục máy móc, thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Phụ lục III đính kèm)

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Sài Gòn cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong bản công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong danh mục đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
TƯƠNG ỨNG; MÁY MÓC THIẾT BỊ TƯƠNG ỨNG

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
I. THÍ NGHIỆM XI MĂNG				
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	Sàng 0.09mm, 0.045mm Bình Le chatelier, cân kỹ thuật có độ chính xác 0.01g, Cân phân tích (0.0001g); bể ổn nhiệt, phễu nhỏ, dầu hỏa, đồng hồ bấm giây	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
2.	Xác định cường độ nén và cường độ uốn	TCVN 6016:2011;	Máy trộn, khuôn 40x40x160mm; 50x50x50 mm; bàn dằn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén 100 tấn, gá thử nén, Cân (0.5g), cân kỹ thuật (0.01g) đồng hồ bấm giây; Tủ dưỡng hộ, bể ngâm mẫu, cát tiêu chuẩn, sàng thử nghiệm D300	
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015;	Cân (0.5g), cân kỹ thuật (0.01g), đồng hồ bấm giây, ống đong có vạch chia, máy trộn, thước, bộ vicat	
4.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015;	Cân (0.5g), cân kỹ thuật (0.01g); đồng hồ bấm giây, ống đong có vạch chia, máy trộn, thước, bộ vicat	
5.	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Bộ khuôn Le Chatelier, nôi lọc mẫu xi măng, tủ dưỡng hộ	
THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG				
6.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:2022	Khuôn đúc mẫu; Tủ bảo dưỡng hoặc buồng bảo dưỡng; Bàn rung; Đám dùi; Thanh dầm; vật nặng; Đồng hồ đo thời gian; Bay, xẻng; Khay, thùng	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
7.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Bộ côn thử độ sụt, Thước đo dài 300 mm và 600 mm, có vạch chia đến 1 mm	
8.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	Cân có độ chính xác tới 5 g, Thùng đong hình trụ, Thước lá bằng thép dài 400 mm	
9.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông.	TCVN 3109:2022	Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc bằng thép ĐK D=16mm đầu múp tròn, cân kỹ thuật (1g), sàng 5mm, thước lá kim loại, gao gạt mẫu, ống đong 500ml, pipet 5ml, tủ sấy	




TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
10.	Xác định thành phần hạt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	Cân kỹ thuật, Bộ sàng cát 5mm; 1,2mm và 0,15mm, Tủ sấy, Bay, xèng để xúc hỗn hợp bê tông.	Đỗ Quang Tuông Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
11.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022	Bình thử bọt khí, Bàn rung, Sàng có kích thước lỗ 40 mm,	
12.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022	Bình pycnometer có dung tích 100 ml; Cân có độ chính xác không lớn hơn 0,01 g; Tủ sấy; Máy nghiền thô; Máy nghiền mịn; Bếp đun cách thủy; Sàng có kích thước 5,0 mm; 1,25 mm và 0,125 mm; Bình hút ẩm; Axít H ₂ SO ₄ đậm đặc; CaCl ₂ khan; Nước cất.	
13.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật; Thùng ngâm; Tủ sấy; Bàn chải phù hợp để làm sạch mẫu; Đá mài phù hợp để làm sạch mẫu; Bình hút ẩm chứa CaCl ₂ khan;	
14.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022	Thước đo có độ dài phù hợp và có vạch chia đến 1 mm; Tủ sấy; Bình hút ẩm chứa CaCl ₂ khan; Túi cách hơi hoặc thùng kín	
15.	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022	Máy nén; Đệm truyền tải; Thước đo có độ dài phù hợp và có vạch chia đến 1 mm; Thước góc	
16.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022	Máy nén; Cơ cấu truyền lực; Thước đo có độ dài phù hợp và có vạch chia đến 1 mm	
17.	Xác định cường độ chịu kéo dọc trục khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022	Máy nén; Gối truyền tải; Tấm đệm;	
18.	Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh của bê tông	TCVN 5726:2022	Máy nén; Biến dạng kế; Thước lá kim loại	
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA				
19.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và 0,140 mm; 0,315 mm; 0,630 mm, 1,25 mm, Máy lắc sàng, Tủ sấy,	Đỗ Quang Tuông Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
20.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và 0,140 mm; 0,315 mm; 0,630 mm, 1,25	


TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
			mm, Kính hiển vi có độ phóng đại từ 10 lần đến 50 lần, Kính hiển vi phân cực có độ phóng đại đến 1350 lần, Kính lúp có độ phóng đại từ 10 lần đến 50 lần, Kính hiển vi phân cực có độ phóng đại đến 1350 lần, Kính lúp	
21.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bình dung tích, bảng thủy tinh, 1,05 lít - 1,5 lít, Thùng ngâm mẫu, Khay chứa, Côn thử độ sụt, Phễu, Que chọc kim loại, Bình hút ẩm, Sàng (5 mm và 0,140 mm)	<p>Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái</p>
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân thủy tĩnh, có độ chính xác 1 %, và có giỏ đựng mẫu, Thùng ngâm mẫu, Khăn thấm nước mềm và khô, Thước kẹp, Bàn chải sắt, Tủ sấy	
23.	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006	Thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, theo TCVN 7572-2:2006, Tủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn	
24.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Dụng cụ đảo mẫu (thìa hoặc dao)	
25.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ	
26.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, dung tích 250 ml và 100 ml, Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử	
27.	Xác định cường độ và hệ số mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén thủy lực, Máy khoan và máy cưa đá, Máy mài nước, Thước kẹp, Thùng hoặc chậu để ngâm mẫu	



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
28.	Xác định độ nén đập trong và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén thủy, Xi lanh bằng thép, có đáy rời, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2 :2006, Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu	<p>Đỗ Quang Trương Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái</p>
29.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006	Máy Los Angeles, Bi thép (390-445 g/viên), Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng, kích thước 37,5 mm; 25 mm; 19 mm; 12,5 mm; 9,5 mm; 6,3 mm; 4,75 mm; 2,36 mm và 1,7 mm, Tủ sấy	
30.	xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572-2 :2006, Tủ sấy	
31.	Xác định khả năng phản ứng kiềm & silic	TCVN 7572-14:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân phân tích, 0,0001g, Tủ sấy, Lò nung, Búa, cối chày bằng đồng hoặc bằng gang để đập và nghiền cốt liệu, Sàng tiêu chuẩn có kích thước mắt sàng 5 mm; 315 mm; 140 mm hoặc các sàng có kích thước mắt sàng 4,75 mm; 300 mm và 150 mm, Bình phản ứng bằng thép, Bình điều nhiệt, Máy hút chân không, Bình lọc có nhánh hút chân không, Bếp cách thủy, bếp điện, Chén bạch kim, Chén sứ, Giấy lọc định lượng không tro, Hóa chất	
32.	Xác định hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006	Máy khoan, Thìa, Giấy bóng kính, Túi đựng mẫu bằng polyetylen, Búa, cối chày bằng gang, Sàng cỡ 0,140 mm hoặc 0,150 mm, Cân kỹ thuật, 0,01g, Cân phân tích, 0,0001g, Tủ sấy, Dụng cụ thủy tinh các loại để phá mẫu và chuẩn độ, Giấy lọc định lượng không tro loại chảy chậm, Bếp điện, Tủ hút, Hoá chất	
33.	Xác định hàm lượng Sunfat và Sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cân phân tích, độ chính xác 0,0001g, Sàng 5mm và 4900 lỗ/cm ² , Bình hút ẩm, Tủ sấy, Cốc nung (dung tích 500 ml), Máy khuấy, Bếp điện, Lò nung, Máy lắc, Bình định mức, dung tích 1000ml, Thuốc thử	

1948
 NG TY
 PHÂN
 XÂY D
 THÔN
 GÒM
 HỒ C

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
34.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn, Kim sắt và kim nhôm, Búa con	 Đỗ Quang Tuông Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
35.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Kính lúp	
36.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006	Sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng 5 mm; 0,300 mm; 0,140 mm, Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Lò nung, Bình kim loại, làm bằng thép không rỉ, Tủ sấy, Bếp cách thủy, Bình định mức, bình thủy tinh, dung tích 20 ml, Phễu, chén sứ hoặc chén bạch kim, Giấy lọc không tro bằng trắng, Hóa chất	
37.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn: 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 0,630 mm; 0,315 mm; 0,140 mm, Giấy nhám, Đũa thủy tinh	
38.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	AASHTO T176-22 ASTM D2419-22	Máy lắc; ống thử; Bộ lắc	
39.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017	Thùng đong (D154±2mm, cao 160±2mm), cân kỹ thuật 30kg (1g), tủ sấy 300 ⁰ C (±1 ⁰ C) có điều chỉnh nhiệt độ, thước lá kim loại, thước gạt mẫu dài 300mm, sàng kích thước 5mm.	
40.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm.	AASHTO T11 – 24	Cân phân tích 300g (0.01g), bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C, sàng tiêu chuẩn 0.075mm, hóa chất.	
41.	Xác định Mô đun đàn hồi của vật liệu.	TCVN 9843:2013	Máy thử kéo nén model: WDW 100kN/0.01kN, giá nén gồm thớt trên và thớt dưới, đồng hồ so đo chuyển vị, thước kẹp điện tử dài 200mm 0,01mm), cân 6kg/0.1g.	
42.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012	Xác định góc dốc của đất rời bằng dụng cụ kiểu quang treo	
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG				

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
43.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy; Sàng 1 mm; Bình hút ẩm có Canxi clorua; cối chày sứ, khay	 Đỗ Quang Tuông Nguyễn Anh Tuần Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
44.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024	Cân kỹ thuật (0.01g) Tủ sấy; Sàng 1 mm; Tấm kính nhám, chày xuyên Vaxiliep, dụng cụ Casagrande; khuôn hình trụ; tấm kính nhám; sàng 1.0mm; Hộp, cối chày sứ, dao...	
45.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024	Bộ sàng có kích thước lỗ: 100; 80; 60; 40; 20; 10; 5; 2; 1; 0.5; 0.25; 0.1 và 0.075 mm; Cân kỹ thuật (0.01g); Cân (0.5g); Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử, Bình hút ẩm, cối chày sứ, bình phun tia...Dụng cụ để thí nghiệm xác định độ ẩm.	
46.	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995	Máy cắt phẳng; Hộp cắt mẫu; Vòng lực 1.2kN, đồng hồ so 0-10mm; Cân kỹ thuật (0,01g); Dao vòng, thước, tấm kính...	
47.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012	Máy nén tam liên; Đồng hồ so 0-10mm, độ chính xác 0.01mm;- Cân kỹ thuật (0,01g), Dao vòng, dao gạt đất, thước, tấm kính...	
48.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020	Cối đầm; Cân kỹ thuật (0.01g); Tủ sấy; Sàng 5 mm; Bình hút ẩm, bình phun nước, dao gạt đất; hộp, cối chày sứ có đầu bọc cao su	
49.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012	Dao vòng; Thước kẹp; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Dao, cốc thủy tinh, hộp nhôm, bình hút ẩm	
50.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	Máy nén CBR. Đồng hồ đo biến dạng; Cối CBR; Chày đầm; tấm đệm; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Sàng: lỗ 19,0 mm và 4,75 mm; bể ngâm mẫu	
51.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012	Bộ thí nghiệm thấm 4 hộp kích thước 62x40mm; Cân kỹ thuật (0,01 g); thước kẹp ; Sàng kích thước lỗ 2 mm và 5 mm; Đồng hồ bấm giây, dao, khay...Thiết bị và dụng cụ xác định độ ẩm của đất; Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích đất	
52.	Thí nghiệm nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012	Máy nén 1 trục (Q_u), tốc độ 1mm/ph, thước cặp điện tử 200mm/0.01mm, tủ dưỡng hồ.	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN				
53.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014;	Máy thử kéo nén vạn năng 1000kN và phụ kiện kèm theo; thước kẹp; cân kỹ thuật (0.5g)	<p style="text-align: right;"> Đỗ Quang Tuông Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái </p>
54.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013;	Máy thử kéo nén vạn năng 1000kN, Bộ gối uốn	
55.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử uốn	TCVN 5401:2010	Máy thử kéo nén vạn năng 1000kN, Bộ gối uốn; thước kẹp; thước lá; thước đo góc	
56.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử kéo	ASTM E190-21	Máy thử kéo nén vạn năng 1000kN, thước kẹp; thước lá; thước đo góc	
57.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử va đập	TCVN 5402:2010	Máy thử nén; Cặp hàm nén dạng song song; Thước cặp / panme / thiết bị đo hành trình ép; Thiết bị đo đường kính ống (trước khi nén); Bề mặt tỳ / gối đặt mẫu	
58.	Thử nghiệm kéo mối hàn	TCVN 8310:2010 TCVN 8311:2010	Máy thử kéo nén vạn năng 1000kN, thước kẹp; thước lá; thước đo góc	
59.	Thử kéo bulông, thử cắt vật liệu bulong, vít, vít cây và đai ốc	TCVN 1916:1995;	Máy kéo nén; Thước kẹp điện tử; Thước lá; Bộ lưỡi cắt; Miếng đệm.	
60.	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008 TCVN 9245:2012	Máy thử kéo, thước thép 500mm, gá nén.	
61.	Thử cấp ứng lực trước (Cường độ; Độ dẫn dài; Độ tụt neo; Mô đun đàn hồi)	ASTM A370-24	Bộ kích 300kN lõi rỗng, ngàm kéo, thiết bị gia công mẫu, thước thép dài 500mm, thước kẹp điện tử, bộ thử tuốt nem neo kéo.	
62.	Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997	Máy thử kéo nén vạn năng 1000kN, Bộ gối uốn; tủ sấy; thước đo góc	
63.	Kiểm tra khuyết tật bề mặt của đai ốc	TCVN 4796:1989	Thước cặp, cân kỹ thuật, thước đo	
64.	Thử kéo mối nối ống ren thép cốt bê tông	TCVN 8163:2009	Máy thử kéo nén vạn năng 1000kN, thước kẹp; thước lá; thước đo góc	
THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME				

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
65.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005	Máy đo độ kim lún, Cốc đựng mẫu, Bể điều nhiệt, chén trung chuyên, Thiết bị bấm giờ, Nhiệt kế	<p>Đỗ Quang Trương Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái</p>
66.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005	Khuôn đúc mẫu, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế để kiểm soát nhiệt độ nước.	
67.	Xác định điểm hoá mềm (vòng và bi)	TCVN 7497:2005	Vòng - Bi, Bình thủy tinh, Khung treo.	
68.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005	Thiết bị cốc hồ Cleveland (Thủ công, tự động); Nhiệt kế;	
69.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005	Tủ sấy; Nhiệt kế; Cốc mẫu	
70.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023	Bộ thiết bị lọc; Cốc Gooch; Lưới sợi thủy tinh; Bình lọc; Ống lọc; Ống cao su hoặc bộ gá; Bình Erlenmeyer (bình tam giác); Tủ sấy; Nhiệt kế; Cân (0,0001g); Bể ổn nhiệt	
71.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005	Nhớt kế; Nhiệt kế; Bể; Đồng hồ đo thời gian; Các dụng cụ điện tử đo thời gian	
72.	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:2005	Tủ sấy; Nhiệt kế; Bình chung cát; Vòng kim loại bảo vệ; Ống nghiệm; Bình Erlenmeyer; Bình lọc; Chai rửa thủy tinh; Bể làm lạnh; Phễu; Cân (0,0001g); Đèn dùng cho phòng thí nghiệm; Bình hút ẩm; Nồi sứ; Giấy lọc tròn; Dụng cụ đo thời gian	
73.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005	Dây buộc; Bình thủy tinh; Nước cất; Bếp đun; Nhiệt kế	
74.	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017	Ống nhôm, tủ sấy, thiết bị làm lạnh, giá đỡ, dao cắt, cân (0.1g)	
75.	Xác định độ nhớt bằng nhớt kế Brookfield	TCVN 11196:2017	Nhớt kế Brookfield	
76.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường polime	TCVN 11194:2017	Khuôn đúc mẫu, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế, kéo cắt mẫu, dụng cụ gia nhiệt, cốc chứa mẫu	
77.	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017	Tủ sấy, nhiệt kế, cân	
78.	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng xoay	TCVN 11710:2017	Tủ sấy, lưu lượng kế, nhiệt kế, cốc đựng mẫu, cân (0.002g), giá làm mát, ống ni-vô	



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG				
79.	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011	Thiết bị cốc hở gồm, Nhiệt kế, Chất lỏng gia nhiệt	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn, Phan vũ Phong Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
80.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	Bình chung cất, Ống hứng	
81.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011	Bình chung cất	
82.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011	Nhớt kế mao dẫn chân không, Nhiệt kế thủy tinh, Bể ổn nhiệt, Đồng hồ bấm giây, Hệ thống hút chân không, các ống thủy tinh	
THỬ NGHIỆM NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT				
83.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	Nhớt kế Saybolt Furo, Phễu lọc, Nhiệt kế, Bể ổn nhiệt, Pi-pét, Bình đong, Bình thủy tinh, Đồng hồ bấm giây	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn, Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
84.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	Bình lưu mẫu, pipet, cân kỹ thuật, cốc, tủ sấy...	
85.	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	Sàng, khay kim loại, nhiệt kế, cân, tủ sấy, bình hút ẩm...	
86.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	Điện cực, cốc thủy tinh 250ml, bể ổn nhiệt, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, nước cất.	
87.	Xác định độ khử nhũ tương	TCVN 8817-6:2011	Sàng, khay kim loại, nhiệt kế, cân, tủ sấy, bình hút ẩm...	
88.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	Sàng, khay kim loại, ống đong, nhiệt kế, cân, tủ sấy...	
89.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	Chảo trộn, dao trộn, nhiệt kế, cân, ống pipet...	
90.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011	Nồi chung cất, nguồn nhiệt, cân, nhiệt kế, ống đong thủy tinh, sàng...	
91.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011	Cốc thủy tinh, cân, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn...	
92.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011	Cốc trộn, cân, ống đong, nhiệt kế, nước cất...	
93.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011	Bình đong, bể ổn nhiệt, cân...	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
94.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	Cốc kim loại, chảo, ống đong, dao trộn, sàng tiêu chuẩn...	Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN				
95.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng (1,25; 0,63; 0,315; 0,14; 0,071mm), cân kỹ thuật (0.1g), bát sứ 15cm, chày bịt cao su, bình đựng nước 10 Lít, bình hút ẩm; tủ sấy	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn, Bùi Thanh Duy, Phan Vũ Phong Nguyễn Văn Thái
96.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, hộp nhôm.	
97.	Xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, bát sứ; chày; đĩa thủy tinh; ống đong 50ml	
98.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012	Bình khối lượng riêng 250ml, cân kỹ thuật (0.01g), máy hút chân không, bình để rửa, tủ sấy, nhiệt kế điện tử, sàng (1.25, 0.14mm), bát sứ, bình hút ẩm	
THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA				
99.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	Máy nén Marshall; Bộ cối đầm; Bình ổn định nhiệt; Đồng hồ đo độ dẻo.	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn, Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
100.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011	Máy quay ly tâm; Giấy lọc; cân kỹ thuật 6 (0.01g); Tủ sấy; Bay, chảo; dụng cụ đựng mẫu.	
101.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	Bộ sàng tiêu chuẩn: 37.5; 25; 19; 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075 mm; Tủ sấy; Cân kỹ thuật (0.5g); Dụng cụ đựng mẫu.	
102.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	Bình đựng mẫu; cân kỹ thuật (0.01g); Nhiệt kế điện tử; Tủ sấy; Bình hút ẩm.	
103.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	Cân thủy tĩnh; Cân kỹ thuật (0.01g) ; Giỏ đựng mẫu; Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử	
104.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	Tủ sấy; Rọ đựng mẫu; Cân kỹ thuật (0.01g); Dụng cụ trộn; Đĩa kim loại bền nhiệt.	



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên	
105.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017	Ổng đong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay; Dao gạt bằng thép; Cân kỹ thuật (0,01g)...	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái	
106.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Bình tỉ trọng, Cân kỹ thuật (0.01g), máy hút chân không, chậu rửa, ống nhỏ giọt, nước cất		
107.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, nhiệt kế điện tử, khay đựng mẫu		
108.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân kỹ thuật (0.01g); bể nước; Tủ sấy; Nhiệt kế điện tử		
109.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, nhiệt kế điện tử, khay đựng mẫu		
110.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall và phụ kiện, Khuôn tạo mẫu, chày đầm mẫu marshall, Kịch tháo mẫu, Tủ sấy, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế điện tử, Cân kỹ thuật (0.01g), Thước kẹp		
111.	Phương pháp thử vệt hàn bánh xe	TCVN 13899:2023	Thiết bị thử nghiệm vệt hàn bánh xe; nhiệt kế; thước thẳng; thước kẹp; khuôn mẫu 300x260mm; vật liệu chèn mẫu; máy cưa đĩa; bộ kẹp lõi; cân kỹ thuật (0.01g); tủ sấy		
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG					
112.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng thử bê tông loại bật nảy.	TCVN 9335:2012;	Súng bật nảy, Máy siêu âm bê tông		Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
113.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012;	Súng bật nảy		
114.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012 TCVN 13536:2022 TCVN 13537:2022	Máy đo siêu âm		
115.	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012	Máy siêu âm		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
116.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Tấm nén, thiết bị chất tải, kích thủy lực, thiết bị đo	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
117.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012;	Kích thủy lực 300tấn, đồng hồ đo, hệ đỡ	
118.	Độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011	Xe đo chuyên dụng; Xe đo nhanh; Smartphone + cảm biến GPS/IMU	
119.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016;	Thiết bị kiểm tra cọc động và phụ kiện theo máy	
120.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020; TCVN 8730:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8728:2012;	Cân (0.5g), Sàng 5mm, dao gạt đất, dao dai, búa, bàn chải lông	
121.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012;	Bộ phễu rót cát, Cát chuẩn, Cân (0.5g), Các dụng cụ khác: dao, cuốc nhỏ, xô có nắp, hộp đựng mẫu ẩm.....	
122.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011	Bộ thước 3 mét, Con nôm	
123.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011;	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ so, cát sạch, thước nivo	
124.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011;	Bộ thử độ nhám, Thước dài 500mm, Cân kỹ thuật (0,01g)	
125.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng benkelman	TCVN 8867:2011	Cần đo võng Benkelman, Xe đo võng và vật chất tải đối xứng, Đồng hồ SO, Kích thủy lực, Tấm ép cứng	
126.	Kiểm tra không phá hoại xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:1995	Kính lúp	
127.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012	Máy siêu âm cốt thép; Thước thép	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
128.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012	Máy thủy chuẩn; Mía để đo lún; Móc	Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG; VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ				
129.	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022	Bộ sàng tiêu chuẩn 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 0,63 mm; 0,315 mm; 0,14 mm; 0,08 mm, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
130.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-2:2022	Dụng cụ xúc; Bay và dao nẻ; Cân kỹ thuật (0.5g);	
131.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022	Cân kỹ thuật, (0.5g), Thước kẹp, Bay, chảo trộn mẫu, Bàn dẫn, Khâu hình côn	
132.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Cân kỹ thuật (0.5g); Bình đong 1 lít	
133.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	Cân kỹ thuật (0.01g); cân (0.5g), Tủ sấy, Thước kẹp	
134.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	Khuôn 40x40x160mm, Chày đầm mẫu, Tủ dưỡng hộ mẫu, Giấy lọc định tính, Tấm kính, Máy nén uốn 300 kN, Hai tấm nén của máy	
135.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền	TCVN 3121-12:2022	Tấm đầu kéo bám dính D50mm; Keo dán 2 thành phần; Máy thử cường độ bám dính; Phòng/thùng dưỡng hộ mẫu.	
136.	Xác định hệ số hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	Khay; Đồng hồ bấm giây, Cân kỹ thuật (0.01g), Tủ sấy, Thùng lưu mẫu; Khuôn 40x40x160mm, Paraphin	
THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ GIA CÔNG BẰNG CHẤT KẾT DÍNH				
137.	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011	Máy nén Marshall : khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng 10mm/0.01mm, bộ gá ép chẻ , tủ sấy, bể ổn nhiệt, cân kỹ thuật (1g), thước cặp điện tử	Đỗ Quang Tường Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn
138.	Thí nghiệm trong phòng xác định tính kháng nén của mẫu đất xi măng (phương pháp trộn khô và trộn ướt)	TCVN 9403:2012 (Phụ lục D và E)	Máy trộn 5L; Khung gia tải; Load cell; Đồng hồ đo chuyển vị 100±0.1mm;	Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BENTONITE VÀ BENTONITE POLYME				
139.	Xác định khối lượng rỗng	TCVN 11893:2017	Cân tỷ trọng; Cân kỹ thuật (0.01g);	Đỗ Quang Trưởng Nguyễn Anh Tuấn Lê Văn Thọ Nguyễn Anh Văn Bùi Thanh Duy Nguyễn Văn Thái
140.	Xác định độ nhót phễu Marsh	TCVN 11893:2017	Phễu 500/700 cm ³ ; Đồng hồ bấm giây	
141.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017	Cân kỹ thuật (0.01g); Sàng tiêu chuẩn; Phễu côn; Bình đong.	
142.	Xác định độ PH	TCVN 11893:2017	Thiết bị đo pH; nhiệt kế; Quỳ tím.	
143.	Xác định chiều dày áo sét	TCVN 11893:2017	Máy ép lọc áp suất; Ống đong; Giấy lọc; Đồng hồ bấm giây.	
144.	Xác định độ tách nước	TCVN 11893:2017	Cốc đựng hình trụ có chia vạch; Máy ép lọc áp suất; Giấy lọc; Đồng hồ bấm giây.	
145.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017	Ống đong 1000ml.	
146.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	Bộ dụng cụ Shearometer; Đồng hồ bấm giây	
147.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017	Cân kỹ thuật (0.01g); Ống đong 1000ml.	

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn/ chứng chỉ nghiệp vụ	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Đỗ Quang Tường	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng cầu đường - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo TCVN ISO/IEC 17025:2017 - Quản lý chất lượng phòng thí nghiệm LAS-XD theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 - Chứng chỉ thí nghiệm viên ngành xây dựng giao thông <ul style="list-style-type: none"> + Thí nghiệm cơ học đất +Thí nghiệm xi măng và bê tông xi măng +Thí nghiệm kiểm tra chất lượng nền, mặt đường +Thí nghiệm nhựa đường và bê tông nhựa - Nghiệp vụ kiểm định và đánh giá chất lượng cọc trong xây dựng công trình 	<p>Trưởng Phòng thí nghiệm</p> <p>Kiểm cán bộ quản lý kỹ thuật</p>	
2	Nguyễn Anh Tuấn	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư xây dựng cầu đường - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông <ul style="list-style-type: none"> + Thí nghiệm cơ lý đất + Thí nghiệm xi măng – Bê tông xi măng và cốt liệu cho bê tông xi măng + Thí nghiệm nhựa – bê tông nhựa +Thí nghiệm hiện trường 	Thí nghiệm viên	
3	Lê Văn Thọ	<ul style="list-style-type: none"> - Cao đẳng xây dựng cầu đường - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông <ul style="list-style-type: none"> + Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây 	Thí nghiệm viên	

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn/ chứng chỉ nghiệp vụ	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất + Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa + Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình + Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay - Quản lý chất lượng phòng thí nghiệm LAS-XD theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 		
4	Nguyễn Anh Văn	<ul style="list-style-type: none"> - Cao đẳng công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông + Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất + Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa + Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình + Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay 	Thí nghiệm viên	
5	Bùi Thanh Duy	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông 	Thí nghiệm viên	

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn/ chứng chỉ nghiệp vụ	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> + Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất + Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa + Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình + Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay 		
6	Nguyễn Văn Thái	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông + Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất + Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường + Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa + Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình + Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay 	Thí nghiệm viên	

310
CỘ
CỘ
TƯ
GIAO
SÀI
PHỐ

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn/ chứng chỉ nghiệp vụ	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
7	Phan Vũ Phong	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư công nghệ vật liệu xây dựng - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông + Xi măng và bê tông xi măng, Cát, Đá, Gạch + Tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường + Vật liệu kim loại và liên kết hàn + Nhựa đường và bê tông nhựa đường + Kiểm tra chất lượng nền và mặt đường ô tô + Thí nghiệm vật liệu và kiểm tra chất lượng công trình sân bay 		

9.
 IG
 PH
 XÃ
 TH
 C
 H

PHỤ LỤC III

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hóa đơn	Tình trạng	Ghi chú
1.	Sàng D300	2	20	Đang sử dụng	
2.	Bộ dụng cụ thí nghiệm bentonite	1	42	Đang sử dụng	
3.	Bộ dụng cụ vicat	1	42	Đang sử dụng	
4.	Khuôn xi măng 40x40x160 kép 3 tầng nhựa	1	42	Đang sử dụng	
5.	Sàng D300	3	42	Đang sử dụng	
6.	Lá điện trở	1	168	Đang sử dụng	
7.	Khuôn đúc mẫu bê tông lập phương 150x150x150mm bằng nhựa	12	00000080	Đang sử dụng	
8.	Khuôn đúc mẫu bê tông trụ 150x300mm bằng nhựa	18	00000080	Đang sử dụng	
9.	Bộ sàng D300	7	00000080	Đang sử dụng	
10.	Cát chuẩn	40	00000080	Đang sử dụng	
11.	Giấy lọc cho máy ly tâm D330	1	0000088	Đang sử dụng	
12.	Khuôn bê tông lập phương 150mm bằng nhựa	6	0000088	Đang sử dụng	
13.	Tấm cao su tiêu chuẩn 12mm	2	0000088	Đang sử dụng	
14.	Sàng D300mm	4	0000139	Đang sử dụng	
15.	Khuôn đúc mẫu bê tông lập phương 150x150x150mm bằng nhựa	3	0000139	Đang sử dụng	
16.	Thép hộp kẽm	100	00000142	Đang sử dụng	
17.	Mũi khoan lấy mẫu vật liệu 4.0	1	00000150	Đang sử dụng	
18.	Lá điện trở	220	156	Đang sử dụng	
19.	Lá điện trở	230	164	Đang sử dụng	
20.	Lá điện trở	156	168	Đang sử dụng	
21.	Khuôn đúc mẫu bê tông lập phương 150x150x150mm bằng nhựa	12	0000176	Đang sử dụng	
22.	Kích thủy lực 20 tấn	1	283	Đang sử dụng	
23.	Máy đo dao động điện tử và đầu gia tốc	1	375	Đang sử dụng	
24.	Máy siêu âm bê tông	1	375	Đang sử dụng	
25.	Đồng hồ đo ứng suất	1	375	Đang sử dụng	
26.	Máy dò cốt thép và đo chiều dày lớp phủ BT	1	375	Đang sử dụng	
27.	Máy đo biến dạng điện tử (máy đo ứng suất điện tử)	1	375	Đang sử dụng	
28.	Máy thủy bình	1	375	Đang sử dụng	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hóa đơn	Tình trạng	Ghi chú
29.	Súng (búa) bật nảy kiểm tra cường độ BT (súng bắn bê tông)	1	375	Đang sử dụng	
30.	Máy nén bê tông 2000kN	1	0002329	Đang sử dụng	
31.	Sàng rây 0.250mm/200mm	2	0000442	Đang sử dụng	
32.	Sàng rây 0.400mm/200mm	2	0000442	Đang sử dụng	
33.	Sàng rây 0.125mm/200mm	2	0000442	Đang sử dụng	
34.	Sàng rây 0.212mm/200mm	2	0000442	Đang sử dụng	
35.	Sàng rây 0.045mm/200mm	2	0000442	Đang sử dụng	
36.	Sàng rây 0.063mm/200mm	2	0000442	Đang sử dụng	
37.	Tủ sấy 70 lít/300°C	2	0000442	Đang sử dụng	
38.	Bộ rót cát	2	0000442	Đang sử dụng	
39.	Máy nén CBR/MARSHALL 50kN	1	0000442	Đang sử dụng	
40.	Thiết bị đo hàm lượng bọt khí bê tông	2	0000442	Đang sử dụng	
41.	Khuôn đúc mẫu bê tông 150x150x150mm	10	0000442	Đang sử dụng	
42.	Máy nén marshall	1	0063476	Đang sử dụng	
43.	Máy li tâm chiết nhựa	1	0063476	Đang sử dụng	
44.	Giấy lọc	1	0063476	Đang sử dụng	
45.	Bộ Vicat	1	0077367	Đang sử dụng	
46.	Sàng thành phần hạt	26	0077367	Đang sử dụng	
47.	Máy thí nghiệm CBR	1	0077367	Đang sử dụng	
48.	Máy thí nghiệm kéo thép vạn năng	1	0149202	Đang sử dụng	
49.	Bàn rung bê tông	1	00000434	Đang sử dụng	
50.	Đội đồng hồ 20 tấn	1	0000181	Đang sử dụng	
51.	Máy thủy bình hiệu AL-28 Chân máy, Mía	1	0000202	Đang sử dụng	
52.	Thép khuôn hình tròn	2	0018640	Đang sử dụng	
53.	Thép khuôn hình chữ nhật	2	0018641	Đang sử dụng	
54.	Tấm đế thép	2	0018642	Đang sử dụng	
55.	Trục thép loại lớn, loại nhỏ	2	0018642	Đang sử dụng	
56.	Thiết bị xác định độ kim lún nhựa tự động	1	0000001	Đang sử dụng	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hóa đơn	Tình trạng	Ghi chú
57.	Bể điều nhiệt	1	0000001	Đang sử dụng	
58.	Tủ sấy có khay quay xác định tổn thất khi sấy của nhựa đường	1	0000001	Đang sử dụng	
59.	Dụng cụ xác định độ hóa mềm nhựa đường	1	0000001	Đang sử dụng	
60.	Thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm nhựa đường tự động	1	0000001	Đang sử dụng	
61.	Thiết bị đo độ nhớt nhựa đường polime	1	0000001	Đang sử dụng	
62.	Thiết bị xác định hàm lượng paraffin	1	0000001	Đang sử dụng	
63.	Máy chiết bột khoáng	1	0000001	Đang sử dụng	
64.	Bộ dụng cụ thu hồi nhựa	1	0000001	Đang sử dụng	
65.	Máy chiết nhựa đường bằng phương pháp ly tâm	1	0000001	Đang sử dụng	
66.	Bộ dụng cụ xác định điện tích hạt	1	0000001	Đang sử dụng	
67.	Sàng D300 dùng cho thí nghiệm nhũ tương	1	0000001	Đang sử dụng	
68.	Bể điều nhiệt Marshall	1	0000001	Đang sử dụng	
69.	Sàng D300 dùng cho bê tông nhựa	1	0000001	Đang sử dụng	
70.	Thiết bị thí nghiệm vệt lún bánh xe	1	0000001	Đang sử dụng	
71.	Máy đầm lăn	1	0000001	Đang sử dụng	
72.	Dụng cụ chuyên chở bê tông nhựa cho máy đầm lăn	1	0000001	Đang sử dụng	
73.	Máy ly tâm	1	0000004	Đang sử dụng	
74.	Giấy lọc	1	0000004	Đang sử dụng	
75.	Bình tỷ trọng 250ml	2	0000004	Đang sử dụng	
76.	Bộ kim lún nhựa	1	0000031	Đang sử dụng	
77.	Thiết bị hóa mềm	1	0000031	Đang sử dụng	
78.	Máy kéo thép	1	0000088	Đang sử dụng	
79.	Máy thí nghiệm CBR	1	0000088	Đang sử dụng	
80.	Máy xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	1	0000088	Đang sử dụng	
81.	Tủ sấy	1	0000088	Đang sử dụng	
82.	Thử độ sụt	1	0000088	Đang sử dụng	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hóa đơn	Tình trạng	Ghi chú
83.	Bộ vicat	1	0000088	Đang sử dụng	
84.	Sàng thành phần hạt	1	0000088	Đang sử dụng	
85.	Khuôn trụ 15x30	1	0000088	Đang sử dụng	
86.	Nén dập đá D75mm	1	0000088	Đang sử dụng	
87.	Nén dập đá D150mm	1	0000088	Đang sử dụng	
88.	Sàng thành phần hạt	1	0000088	Đang sử dụng	
89.	Đồng hồ so 50mm	2	0000088	Đang sử dụng	
90.	Kích 10 tấn + cần bom	2	0000088	Đang sử dụng	
91.	Sàng thành phần hạt	1	0000088	Đang sử dụng	
92.	Máy nén bê tông	1	0000088	Đang sử dụng	
93.	Cần belkeman	1	0000088	Đang sử dụng	
94.	Cân điện tử 2000g/0.01g	1	0000088	Đang sử dụng	
95.	Cân điện tử 30kg/1g	1	0000088	Đang sử dụng	
96.	Dao vòng	2	0000088	Đang sử dụng	
97.	Máy khoan BTN	1	0000088	Đang sử dụng	
98.	Máy nén Marshall	1	0000088	Đang sử dụng	
99.	Máy li tâm chiết nhựa	1	0000088	Đang sử dụng	
100.	Đầu kéo bulon D>24	1	0000088	Đang sử dụng	
101.	Đầu kéo bulon D<24	1	0000088	Đang sử dụng	
102.	Máy thí nghiệm kéo thép vạn năng	1	0149202	Đang sử dụng	
103.	Máy nén bê tông 2000kN	1	0178725	Đang sử dụng	
104.	Phễu rót cát	1	0178725	Đang sử dụng	
105.	Bộ vicat	1	0077367	Đang sử dụng	
106.	Sàng thành phần hạt	26	0077367	Đang sử dụng	
107.	Máy thí nghiệm CBR	1	0077367	Đang sử dụng	
108.	Khay 30x40x5cm	20	00000184	Đang sử dụng	
109.	Bộ lác xác định đương lượng của cát	1	00000184	Đang sử dụng	
110.	Bộ xác định góc cạnh của cát	1	00000184	Đang sử dụng	
111.	Thước đo dài dẹt	1	00000184	Đang sử dụng	

5101
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN ĐỆ
SÀI GÒN
PH

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hóa đơn	Tình trạng	Ghi chú
112.	Nhiệt kế điện tử	1	00000184	Đang sử dụng	
113.	Đồng hồ bấm giây	1	00000184	Đang sử dụng	
114.	Khuôn uốn mẫu bê tông nhựa, KT 150x150x600 mm	21	00000184	Đang sử dụng	
115.	Khuôn đúc mẫu bê tông lập phương bằng nhựa - Kích thước: 150x150x150mm	21	00000184	Đang sử dụng	
116.	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ bằng nhựa dạng 2 mảnh, đáy thép, kích thước: 150x300mm	9	00000184	Đang sử dụng	
117.	Đồng hồ so 0-10mm	6	00000184	Đang sử dụng	
118.	Gá đồng hồ so của khuôn CBR	6	00000184	Đang sử dụng	
119.	Máy nén đa năng (điện tử)	1	0000326	Đang sử dụng	
120.	Bộ khuôn gá nén mẫu marshall	1	0000326	Đang sử dụng	
121.	Máy đầm BTN tự động	1	0000326	Đang sử dụng	
122.	Thân khuôn đúc mẫu marshall	20	0000326	Đang sử dụng	
123.	Máy thử độ mài mòn los angles	1	0000326	Đang sử dụng	
124.	Bể ổn nhiệt marshall 32 lít	1	0000489	Đang sử dụng	
125.	Lò nung	1	0000489	Đang sử dụng	
126.	Bộ đầm mẫu marshall bằng tay	1	0000489	Đang sử dụng	
127.	Thân khuôn marshall	1	0000489	Đang sử dụng	
128.	Cổ khuôn marshall	1	0000489	Đang sử dụng	
129.	Đế khuôn marshall	1	0000489	Đang sử dụng	
130.	Chén sứ chịu nhiệt	1	0000489	Đang sử dụng	
131.	Máy thử vệt hằn bánh xe	1	0007965	Đang sử dụng	
132.	Đồng hồ đo	3	0052818	Đang sử dụng	
133.	Máy khoan Bosch	2	0052818	Đang sử dụng	
134.	Cần khoan D42x4x35m	5	0026080	Đang sử dụng	
135.	Cần khoan D42x3m	1	0026080	Đang sử dụng	
136.	Cần khoan D42x2m	1	0026080	Đang sử dụng	
137.	Đầu nối cần khoan D42	7	0026080	Đang sử dụng	
138.	Khóa đuôi cá D42	1	0026080	Đang sử dụng	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hóa đơn	Tình trạng	Ghi chú
139.	Ống khoan mở lỗ D150x0.5m	1	0026080	Đang sử dụng	
140.	Ống khoan D110x3m	1	0026080	Đang sử dụng	
141.	Khóa xích 1200	1	0026080	Đang sử dụng	
142.	Pere cắt phay D150	1	0026080	Đang sử dụng	
143.	Bơm dầu thủy lực	1	0024093	Đang sử dụng	
144.	Cụm van thủy lực	1	0024093	Đang sử dụng	
145.	Bánh rang	12	0024093	Đang sử dụng	
146.	Mũi khoan KC đỏ	3	0024093	Đang sử dụng	
147.	Dụng cụ xác định hàm lượng bụi, bùn, sét đá	1	0070849	Đang sử dụng	
148.	Dụng cụ xác định hàm lượng bụi, bùn, sét cát	1	0070849	Đang sử dụng	
149.	Ông kê cao 200	1	0070849	Đang sử dụng	
150.	Thuốc đo độ bằng phẳng dài 3m	1	0070849	Đang sử dụng	
151.	Khuôn đầm BTN + Marshall	1	0070849	Đang sử dụng	
152.	Máy đầm BTN, máy mài đá	1	0070849	Đang sử dụng	
153.	Máy khoan BTN, tủ sấy	1	0070849	Đang sử dụng	
154.	Bộ ép chế bê tông	2	0070849	Đang sử dụng	
155.	Máy uốn bê tông xi măng	1	0070849	Đang sử dụng	
156.	Chén đốt cùn	1	0070848	Đang sử dụng	
157.	Khuôn đúc mẫu bê tông 150x300	1	0070848	Đang sử dụng	
158.	Côn thử độ sụt bê tông	3	0070848	Đang sử dụng	
159.	Khuôn đúc mẫu bê tông 150x150x150	1	0070848	Đang sử dụng	
160.	Cần Benkelman	1	0070848	Đang sử dụng	
161.	Bộ thủy lực đo K, đồng hồ	1	0070848	Đang sử dụng	
162.	Rót cát thí nghiệm	1	0070848	Đang sử dụng	
163.	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường	1	0070848	Đang sử dụng	
164.	Mũi khoan bê tông nhựa	1	0070848	Đang sử dụng	
165.	Khuôn nén bột khoáng	1	0070848	Đang sử dụng	
166.	Tủ sấy 136 lít	1	0001286	Đang sử dụng	
167.	Máy lắc sàng D200/D300	1	0001286	Đang sử dụng	

STT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Số lượng	Hóa đơn	Tình trạng	Ghi chú
168.	Thước 3 mét	1	0001286	Đang sử dụng	
169.	Phễu rót cát hiện trường	1	0001286	Đang sử dụng	
170.	Bộ rắc cát	1	0001286	Đang sử dụng	
171.	Tủ sấy 640 lít	1	0001286	Đang sử dụng	
172.	Máy cắt bàn gia công mẫu	1	0001286	Đang sử dụng	
173.	Bộ sàng đá cấp phối D300mm	1	0001291	Đang sử dụng	
174.	Thiết bị xác định giới hạn chảy Casagrande	1	0001291	Đang sử dụng	
175.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá	1	0001291	Đang sử dụng	
176.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (bình rửa cát)	1	0001291	Đang sử dụng	
177.	Thước đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3	1	0001291	Đang sử dụng	
178.	Bộ kim phong hóa	1	0001291	Đang sử dụng	
179.	Bộ chia mẫu cát	1	0001291	Đang sử dụng	
180.	Bộ chia mẫu đá	1	0001291	Đang sử dụng	
181.	Bơm chân không 650mmhg	1	0001291	Đang sử dụng	
182.	Cần benkelmam	2	0000832	Đang sử dụng	
183.	Máy cắt mặt đường	1	0000832	Đang sử dụng	
184.	Lò nung	2	0000832	Đang sử dụng	
185.	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	1	0000832	Đang sử dụng	

DANH MỤC KIỂM ĐỊNH-HIỆU CHUẨN

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Thời hạn	Số tem	Ghi chú
1	Cân đĩa 30Kg/1g	SCM-00054	31/03/2027	00054	KĐ
2	Cân đĩa 3000g/0.1g	SCM-00055	31/03/2027	00055	KĐ
3	Phương tiện thử độ bền nén 2000kN/0.1kN	SCM-00056	31/03/2027	00056	KĐ
4	Phương tiện thử độ bền nén 50kN/0.01kN	SCM-00057	31/03/2027	00057	KĐ
5	Cần Benkelman	KV3-22287	29/10/2026	KV3-22287	HC
6	Kích thủy lực 200kN	KV3-22250	29/10/2026	KV3-22250	HC
7	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-22284	29/10/2026	KV3-22284	HC
8	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-22293	29/10/2026	KV3-22293	HC
9	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-22292	29/10/2026	KV3-22292	HC
10	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-22291	29/10/2026	KV3-22291	HC
11	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-22290	29/10/2026	KV3-22290	HC
12	Lò nung (0-1200) ⁰ C/1 ⁰ C	KV3-22297	29/10/2026	KV3-22297	HC
13	Tủ sấy (0-400) ⁰ C/10 ⁰ C	KV3-22298	29/10/2026	KV3-22298	HC
14	Tủ sấy (0-300) ⁰ C/10 ⁰ C	KV3-22299	29/10/2026	KV3-22299	HC
15	Nhiệt kế chỉ thị hiện số (0-300) ⁰ C/0.1 ⁰ C	KV3-22300	29/10/2026	KV3-22300	HC
16	Bể điều nhiệt (0-120) ⁰ C/5 ⁰ C	KV3-22301	29/10/2026	KV3-22301	HC
17	Máy thủy bình tự động	DL0903-2026	09/03/2027	JZ42451	KĐ
18	Kích thủy lực 200kN	KV3-24523	12/02/2027	KV3-24523	HC
19	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-24532	12/02/2027	KV3-24532	HC
20	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-24531	12/02/2027	KV3-24531	HC
21	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-24530	12/02/2027	KV3-24530	HC

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Thời hạn	Số tem	Ghi chú
22	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-24529	12/02/2027	KV3-24529	HC
23	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-24528	12/02/2027	KV3-24528	HC
24	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-24527	12/02/2027	KV3-24527	HC
25	Đồng hồ so (0-10)mm/0.01mm	KV3-24526	12/02/2027	KV3-24526	HC
26	Thước cặp (0-200)mm	KV3-24533	12/02/2027	KV3-24533	HC
27	Nhiệt kế chỉ thị hiện số (0-300) ⁰ C/0.1 ⁰ C	KV3-24534	12/02/2027	KV3-24534	HC
28	Tủ nhiệt (0-300) ⁰ C/1 ⁰ C	KV3-24536	12/02/2027	KV3-24536	HC
29	Bể điều nhiệt (0-100) ⁰ C/0.1 ⁰ C	KV3-24537	12/02/2027	KV3-24537	HC
30	Máy chiết nhựa	KV3-24538	12/02/2027	KV3-24538	HC
31	Cần Benkelman	KV3-24539	12/02/2027	KV3-24539	HC
32	Máy đầm marsall	KV3-24540	12/02/2027	KV3-24540	HC
33	Dụng cụ vicat	KV3-24541	12/02/2027	KV3-24541	HC

